

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01 /GD-TANDTC

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2018

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	
ĐẾN	Số:.....92/...../TA
	Ngày:..10/1/18.....

GIẢI ĐÁP
Một số vấn đề nghiệp vụ

Kính gửi:

- Các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự;
- Các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao.

Qua thực tiễn công tác xét xử, Tòa án nhân dân tối cao nhận được phản ánh của các Tòa án về một số vướng mắc về nghiệp vụ. Để bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

I. VỀ DÂN SỰ

Trường hợp người để lại di sản thừa kế chết trước năm 1987 mà hiện nay Tòa án mới thụ lý, giải quyết tranh chấp thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được xác định như thế nào?

Kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính thì từ ngày 01-01-2017, Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế.

Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990.

Khi xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01-7-1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 01-7-1996 đến ngày 01-01-1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp thừa kế không có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia; thời gian từ ngày 01-7-1996

đến ngày 01-9-2006 không tính vào thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp thừa kế có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia.

II. VỀ TỔ TỤNG DÂN SỰ

1. Trường hợp vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản là nhà, đất mà các bên không thỏa thuận được giá trị di sản, mặc dù đã được Tòa án giải thích nhưng nguyên đơn và bị đơn đều kháng định không yêu cầu đo đạc, định giá tài sản thì Tòa án giải quyết như thế nào?

Căn cứ vào khoản 1 Điều 101 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, trường hợp xét thấy cần thiết, Thẩm phán tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ với sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định và phải báo trước việc xem xét, thẩm định tại chỗ để đương sự biết, chứng kiến việc xem xét, thẩm định đó. Trường hợp này, nguyên đơn, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại khoản 2 Điều 156 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, trường hợp các đương sự không thỏa thuận được giá tài sản thì Tòa án ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá. Trường hợp này, nguyên đơn, người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 164 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Trường hợp nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định, chi phí định giá tài sản nhưng khi có kết luận giám định, kết quả định giá tài sản thì chi phí giám định, chi phí định giá tài sản cao hơn số tiền tạm ứng và Tòa án có yêu cầu nguyên đơn nộp bổ sung nhưng nguyên đơn không thực hiện thì Tòa án có căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để đình chỉ giải quyết vụ án không?

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án chỉ ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong trường hợp “Nguyên đơn không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này”.

Như vậy, trường hợp nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định, chi phí định giá tài sản nhưng khi có kết luận giám định, kết quả định giá tài sản thì chi phí giám định, chi phí định giá tài sản cao hơn số tiền tạm ứng và Tòa án có yêu cầu nguyên đơn nộp bổ sung nhưng nguyên đơn không thực hiện thì không phải là căn cứ đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc xử lý tiền tạm ứng chi phí giám định, chi phí định giá tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 162 và Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; cụ thể là:

Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định không phải chịu chi phí giám định, người đã nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản không phải

nộp chi phí định giá tài sản thì người phải chịu chi phí giám định, chi phí định giá tài sản theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định, chi phí định giá tài sản.

Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định phải chịu chi phí giám định, người đã nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản phải chịu chi phí định giá tài sản nếu số tiền tạm ứng đã nộp chưa đủ cho chi phí giám định, chi phí định giá tài sản thực tế thì họ phải nộp thêm phần tiền còn thiếu; nếu số tiền tạm ứng đã nộp nhiều hơn chi phí giám định, chi phí định giá tài sản thực tế thì họ được trả lại phần tiền còn thừa theo quyết định của Tòa án.

Tòa án căn cứ vào Điều 161 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự để xác định người phải chịu chi phí giám định, chi phí định giá tài sản.

3. Khoản 1 Điều 212 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó thì Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải hoặc một Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công phải ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự”. Vậy đến ngày thứ 09, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến, Thẩm phán mới ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự thì có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng do chậm ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự không?

Khoản 3 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Trong thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, Thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây: a) Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; b) Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự; c) Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự; d) Đưa vụ án ra xét xử”.

Như vậy, quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự phải được ban hành trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Để đảm bảo nguyên tắc Tòa án xét xử kịp thời theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Thẩm phán phải ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự ngay sau khi kết thúc thời hạn 07 kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến.

Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 147 và khoản 5 Điều 148 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định khi thời hạn được xác định bằng ngày, tuần, tháng, năm thì ngày đầu tiên của thời hạn không được tính mà tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày được xác định; khi ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó.

Như vậy, nếu đến ngày thứ 09, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến, Thẩm phán mới ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là có vi phạm thời hạn ra quyết định nhưng không coi đó là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

4. Trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn, sau khi hòa giải vợ chồng thống nhất đoàn tụ nhưng không rút đơn khởi kiện thì Tòa án ra quyết định hòa giải thành hay ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án?

Trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn, nếu sau khi hòa giải, vợ chồng thống nhất đoàn tụ thì cần xác định đây là trường hợp nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện. Tòa án căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

5. Trong vụ án có nhiều đương sự, nếu có một đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị không tiến hành hòa giải thì có thuộc trường hợp vụ án dân sự không hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không?

Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định một trong các trường hợp vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được là: “*Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải*”. Như vậy, trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đề nghị không tiến hành hòa giải là trường hợp vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 209 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nếu trong vụ án có nhiều đương sự mà có đương sự vắng mặt, nhưng các đương sự có mặt vẫn đồng ý tiến hành hòa giải và việc tiến hành hòa giải không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt thì Thẩm phán tiến hành hòa giải giữa các đương sự có mặt; nếu các đương sự đề nghị hoãn phiên hòa giải để có mặt tất cả các đương sự trong vụ án thì Thẩm phán phải hoãn phiên hòa giải. Thẩm phán phải thông báo việc hoãn phiên hòa giải và việc mở lại phiên hòa giải cho đương sự.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 212 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nếu các đương sự có mặt tại phiên hòa giải thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì thỏa thuận đó có giá trị đối với những người có mặt và được Thẩm phán ra quyết định công nhận nếu không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt. Trường hợp thỏa thuận của họ có ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt thì thỏa thuận này chỉ có giá trị và được Thẩm phán ra quyết định công nhận nếu được đương sự vắng mặt tại phiên hòa giải đồng ý bằng văn bản.

6. Vụ án dân sự đang tạm đình chỉ, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập rút yêu cầu, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án để đình chỉ đối với yêu cầu đã rút hay chờ đến khi lý do tạm đình chỉ vụ án không còn, mới giải quyết trong cùng vụ án và ghi rõ trong phần nhận định của bản án về việc rút yêu cầu đó?

Điều 216 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

“*Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày lý do tạm đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại Điều 214 của Bộ luật này không còn thì Tòa án phải ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự và gửi quyết định đó cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp.*”

Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự hết hiệu lực kể từ ngày ban hành quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án kể từ khi ban hành quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự”.

Theo quy định nêu trên thì việc rút yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập sẽ được Tòa án xem xét giải quyết khi Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án vì lý do tạm đình chỉ vụ án không còn. Việc xem xét giải quyết rút yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải được ghi rõ trong bản án, quyết định giải quyết vụ án.

7. Trường hợp tại phiên tòa sơ thẩm, đương sự thay đổi, bổ sung yêu cầu thì trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu đó như thế nào? Đương sự có phải làm lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu phản tố, đơn yêu cầu độc lập và có phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với phần yêu cầu thay đổi, bổ sung đó không?

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 235, khoản 1 Điều 236, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự tại phiên tòa chỉ được Hội đồng xét xử chấp nhận nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu được thể hiện trong đơn khởi kiện của nguyên đơn, đơn phản tố của bị đơn, đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, khi được Chủ tọa hỏi có thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập hay không thì đương sự có quyền trình bày về việc thay đổi, bổ sung yêu cầu mà không phải làm lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu phản tố, đơn yêu cầu độc lập và không phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với phần yêu cầu thay đổi, bổ sung đó. Việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu thay đổi, bổ sung của đương sự thì phải ghi rõ trong bản án.

8. Trong vụ án ly hôn, vợ, chồng có con từ đủ 07 tuổi trở lên nhưng không biết địa chỉ cư trú của con ở đâu nên Tòa án không lấy được lời khai của con. Trường hợp vợ, chồng đều muốn nuôi con thì phải giải quyết như thế nào? Tòa án có quyền giao con cho một bên đương sự nuôi mà không cần hỏi ý kiến của con được không?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: “*Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”.

Theo quy định nêu trên thì nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên chỉ là một trong những yếu tố Tòa án phải xem xét trong quá trình giải quyết vụ án, việc quyết định giao con cho bên nào trực tiếp nuôi phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Mặt khác, theo quy định tại Điều 214, Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì việc không lấy được lời khai của các con không phải là căn cứ để đình chỉ hay tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Do vậy, Tòa án

giải quyết theo thủ tục chung và căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con để xem xét, quyết định người trực tiếp nuôi dưỡng con.

Trên đây là giải đáp một số vướng mắc về dân sự, tố tụng dân sự để các Tòa án nghiên cứu, tham khảo trong quá trình giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền.

Nơi nhận: *24*

- Như kính gửi;
- Đồng chí Chánh án TANDTC (để b/c);
- Các đồng chí Phó Chánh án TANDTC;
- Các đồng chí Thẩm phán TANDTC;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Thư ký Chánh án;
- Công TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT (VP, Vụ PC&QLKH).

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**



★ Nguyễn Trí Tuệ